

Số: 625/TB-ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 06 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Về thu tiền học phí nợ các kỳ của sinh viên K7, K8

Nhà trường thông báo đến các sinh viên K7, K8 còn nợ học phí các kỳ như sau:

1. Qua nhiều lần thông báo, nhưng đến nay vẫn còn một số sinh viên K7, K8 nợ tiền học phí các kỳ (*Có danh sách sinh viên nợ học phí kèm theo*). Nhà trường đề nghị những sinh viên có tên trong danh sách khẩn trương nộp tiền học phí vào tài khoản chuyên thu của nhà trường (*không nộp vào tài khoản thẻ ATM của sinh viên*) theo nội dung như sau:

Đơn vị nhận tiền: Trường ĐH Tài chính Quản trị kinh doanh

Số TK: 125000040264 - Tại ngân hàng: Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Bắc Hưng Yên – Phòng giao dịch Văn Lâm.

Nội dung nộp tiền: <Họ tên>; <Lớp>; <Mã SV>; < Nộp tiền học phí kỳ>

Ví dụ: Nguyễn Thị A; lớp KD8A; Mã SV: 0810211181 – Nộp tiền học phí kỳ hè năm học 2021 - 2022.

2. Thời gian thu: **Hạn cuối ngày 15/9/2022.**

3. Đề nghị Phòng Quản lý đào tạo; Phòng Công tác sinh viên và Cố vấn học tập các lớp phối hợp, đôn đốc sinh viên nộp học phí đúng thời hạn./.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH;
- P.QLĐT, P.CTSV;
- Các khoa;
- Website trường;
- Fanpage trường;
- Lưu: VT, TCKT.

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PTP TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ
KINH DOANH

Phạm Văn Hưng

Phụ lục I

DANH SÁCH SINH VIÊN NỢ TIỀN HỌC PHÍ K7

(Kèm theo Thông báo số 625/TB-ĐHTCQTKD ngày 06 tháng 9 năm 2022 của trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh)

[illegible]

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Bổ sung kiến thức AV	Kỳ 2 (2019- 2020)	Kỳ 1 (2020- 2021)	Kỳ 2 (2020- 2021)	Kỳ hè (2020- 2021)	Kỳ 1 (2021- 2022)	Kỳ 2 (2021- 2022)	Học tự nguyên đợt 1 kỳ II (2019- 2020)	Học tự nguyên đợt 1 kỳ II (2020-2021)	Học tự nguyên đợt 1 kỳ I, II(2021- 2022)	Học hè 2021- 2022	Tổng nợ
3	0710310687	Đoàn Ngọc	Khánh	20/03/1997	QT7B	789.000											789.000
4	0710311577	Nguyễn Thị Thùy	Trang	17/04/2001	QT7B	789.000											789.000
5	0710310681	Vũ Văn	Nguyễn	25/01/2000	QT7B							5.964.000	263.000				6.227.000
		Lớp TC7A															
1	0710110583	Nguyễn Tiến	Đạt	16/06/2001	TC7A				6.248.000		5.964.000	6.248.000					18.460.000
2	0710112006	Phạm Thị Bích	Thảo	02/10/2000	TC7A							5.680.000					5.680.000
3	0710110207	Vũ Trí	Đũng	27/12/2000	TC7A	789000											789.000
4	0610110996	Phan Duy	Hiển	17/12/2000	TC7A	789000											789.000
5	0710111627	Nguyễn Giang	Sơn	15/11/1998	TC7A	789000		5.964.000	6.248.000								13.001.000
6	0710110650	Âu Đức	Tài	23/07/2001	TC7A	789000							789.000				1.578.000
7	0710110653	Phạm Thu	Hằng	08/07/2001	TC7A								526.000				526.000
		Lớp TM7A															
1	0710811484	Đỗ Ngọc	Anh	10/09/2001	TM7A							6.248.000					6.248.000
2	0710810238	Nguyễn Thành	Long	01/01/2001	TM7A							6.248.000					6.248.000
TỔNG SỐ							5.786.000	5.964.000	28.116.000	1.420.000	23.288.000	53.676.000	4.471.000	1.160.000	3.556.762	6.207.429	147.058.191

Phụ lục II

DANH SÁCH SINH VIÊN VIÊN NỢ TIỀN HỌC PHÍ K8

(Kèm theo Thông báo số 625/TB-ĐHTCQTKD ngày 06 tháng 9 năm 2022 của trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh)

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020- 2021)	Kỳ I (2021- 2022)	Kỳ II (2021- 2022)	Kỳ hè 2021- 2022	Tổng nợ	Ghi chú
		Lớp KD8A													
1	0810211181	Đặng Thùy	Dung	29/07/1994	KD8A	284.000		284.000	284.000		5.396.000	4.544.000		10.792.000	
2	0810311066	Nguyễn Thùy	Linh	09/01/2000	KD8A	284.000								284.000	
3	0810310887	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	09/07/2000	KD8A		852.000		284.000					1.136.000	
		Lớp KD8B													
1	0810210901	Nông Hồng	An	11/05/2002	KD8B			284.000						284.000	
2	0810210182	Lê Tuyết	Anh	06/12/2002	KD8B				284.000					284.000	
3	0810210796	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	05/12/2002	KD8B			284.000	284.000					568.000	
4	0810210823	Nguyễn Bá	Dương	14/10/1997	KD8B			284.000						284.000	
5	0810811035	Đỗ Thu	Giang	09/10/2002	KD8B			284.000				6.532.000		6.816.000	
6	0810210193	Nguyễn Phương	Hoa	04/03/2002	KD8B		852.000	284.000						1.136.000	
7	0810210950	Phạm Thị	Hòa	23/04/2002	KD8B				284.000					284.000	
8	0810211775	Hoàng Thu	Hương	17/09/2000	KD8B			284.000	284.000			6.532.000		7.100.000	
9	0810211778	Trần Quốc	Huy	19/04/2001	KD8B			284.000						284.000	
10	0810210798	Phạm Mai	Linh	06/01/2002	KD8B				284.000					284.000	
11	0810210088	Ngô Hoài	Linh	09/05/2002	KD8B			284.000			6.248.000	6.816.000		13.348.000	
12	0810210951	Chu Thị Thu	Phương	01/12/2022	KD8B				284.000					284.000	
13	0810211019	Nguyễn Thị	Lương	23/02/2002	KD8B			284.000						284.000	
14	0810210169	Lại Thị	Tuyết	05/04/2002	KD8B				284.000					284.000	
15	0810211227	Trần Thị	Thúy	22/04/2002	KD8B			284.000						284.000	
16	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B			284.000						284.000	

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020-2021)	Kỳ I (2021-2022)	Kỳ II (2021-2022)	Tổng nợ	Ghi chú
17	0810211031	Trần Thu	Uyên	20/11/2002	KD8B			284.000	284.000				568.000	
18	0810210826	Nguyễn Thị Thu	Yến	21/09/2002	KD8B				284.000				284.000	
		Lớp KD8C												
1	0810210794	Bùi Thị Minh	Anh	07/07/2002	KD8C						6.248.000		6.248.000	
2	0810211043	Bùi Thị	Chúc	15/02/2002	KD8C			284.000					284.000	
3	0810210047	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	15/07/2002	KD8C			284.000					284.000	
4	081021760	Trần Đình	Lương	03/01/2002	KD8C			284.000					284.000	
5	0810210114	Nguyễn Thanh	Ngoan	20/10/2002	KD8C			284.000					284.000	
6	0810210130	Đỗ Thị	Tâm	01/02/1999	KD8C			284.000					284.000	
7	0810211224	Nguyễn Huyền	Thương	10/06/2002	KD8C			284.000					284.000	
8	0810210808	Trần Thị Minh	Thúy	10/02/2001	KD8C			284.000					284.000	
9	0810210180	Nguyễn Thị Hải	Yến	09/11/2002	KD8C		852.000	284.000				6.816.000	7.952.000	
		Lớp KD8D												
1	0810210016	Lê Thị Ngọc	Anh	01/09/2002	KD8D			284.000					284.000	
2	0810210834	Trương Minh	Ánh	26/05/2002	KD8D		852.000						852.000	
3	0810211023	Nguyễn Phong	Châu	05/12/2002	KD8D			284.000	284.000				568.000	
4	0810210841	Phạm Thị Minh	Hằng	08/06/2001	KD8D				284.000				284.000	
5	0810210062	Dương Đức	Hoàng	03/05/2002	KD8D		852.000	284.000					1.136.000	
6	0810210196	Ngô Thị Lan	Hương	17/10/2002	KD8D				284.000				284.000	
7	0810211091	Nguyễn Đắc Vũ	Long	09/08/1998	KD8D			284.000					284.000	
8	0810211707	Triệu Thị Phương	Linh	31/08/2002	KD8D				284.000	6.248.000			6.532.000	
9	0810210099	Hoàng Thị Bảo	Ly	05/08/2002	KD8D				284.000				284.000	
10	0810210109	Đào Thúy	Nga	23/11/1998	KD8D			284.000					284.000	
11	0810210848	Trần Thị	Nga	06/10/2002	KD8D			284.000			6.248.000	6.816.000	13.348.000	
12	0810210116	Bùi Yến	Ngọc	15/10/2001	KD8D				284.000				284.000	
13	0810211193	Nguyễn Minh	Nhi	16/01/2002	KD8D				284.000				284.000	

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020-2021)	Kỳ I (2021-2022)	Kỳ II (2021-2022)	Kỳ hè 2021-2022	Tổng nợ	Ghi chú
14	0810210126	Đỗ Hồng	Phuong	17/09/2002	KD8D				284.000					284.000	
15	0810211204	Nguyễn Trần Thiên Sơn	Son	26/07/2002	KD8D			284.000						284.000	
16	0810210486	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	KD8D		852.000	284.000			6.248.000			7.384.000	
17	0810210216	Trần Nguyễn Thu	Thảo	27/07/2002	KD8D				284.000					284.000	
18	0810211016	Bùi Thị Khánh	Thùy	09/10/2001	KD8D				284.000					284.000	
19	0810210810	Trần Thị Ánh	Tuyết	07/04/2002	KD8D				284.000					284.000	
20	0810210177	Đặng Thế	Vũ	27/07/2002	KD8D			284.000						284.000	
		Lớp KD8E													
1	0810210902	Nguyễn Lê Văn	Anh	21/09/2002	KD8E			284.000				6.816.000		7.100.000	
2	0810210025	Lưu Thị Ngọc	Ánh	06/01/2002	KD8E				284.000					284.000	
3	0810210183	Nguyễn Thị Huệ	Anh	09/07/2002	KD8E				284.000					284.000	
4	0810211142	Trương Thu	Hà	26/07/2002	KD8E				284.000					284.000	
5	0810211098	Ngô Thanh	Bình	23/06/1996	KD8E			284.000						284.000	
6	0810210081	Nguyễn Mạnh	Kiểm	27/11/2001	KD8E			284.000				6.816.000		7.100.000	
7	0810811036	Đàm Thị	Nga	02/03/2002	KD8E			284.000				6.816.000		7.100.000	
8	0810210802	Nguyễn Thị Hương	Ly	17/09/2002	KD8E				284.000					284.000	
9	0810211764	Lê Thị Yến	Nhi	30/08/2001	KD8E				284.000					284.000	
10	0810211200	Nguyễn Hà	Phuong	21/08/2002	KD8E			284.000						284.000	
11	0810210213	Nguyễn Thu	Phuong	30/01/2002	KD8E				284.000					284.000	
12	0810211785	Nguyễn Phương	Thảo	07/11/2002	KD8E							7.100.000		7.100.000	
13	0810210850	Nguyễn Thị	Trang	22/08/2002	KD8E				284.000			6.816.000		7.100.000	
14	0810210827	Ngô Hồng	Thanh	29/07/2002	KD8E			284.000						284.000	
15	0810210844	Bé Thu	Uyên	22/07/2002	KD8E				284.000					284.000	Bảo lưu
		Lớp KD8G													
1	0810210190	Luyện Thu	Hằng	04/11/2002	KD8G			284.000			6.248.000	6.816.000		13.348.000	
2	0810211717	Bùi Duy	Hung	19/10/2002	KD8G				284.000					284.000	

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020-2021)	Kỳ I (2021-2022)	Kỳ II (2021-2022)	Kỳ hè 2021-2022	Tổng nợ	Ghi chú
3	0810210846	Trần Thị Thu	Hiền	22/10/2002	KD8G			284.000					852.000	1.136.000	
4	0810210198	Hoàng Thị Mỹ	Linh	19/12/2002	KD8G			284.000				6.816.000		7.100.000	
5	0810210208	Phạm Quang	Minh	14/12/2002	KD8G			284.000			6.248.000	6.816.000		13.348.000	
6	0810211201	Nguyễn Thị Thu	Phuong	01/08/2002	KD8G			284.000				6.816.000		7.100.000	
7	0810210812	Tổng Việt	Quốc	07/06/2002	KD8G			284.000	284.000			852.000		1.420.000	
8	0810211026	Đỗ Thị Hoài	Thu	12/12/2002	KD8G				284.000					284.000	
9	0810211722	Nguyễn Thu	Thùy	07/09/2002	KD8G				284.000					284.000	
		Lớp KD8H													
1	0810210185	Trịnh Phương	Anh	20/03/1999	KD8H		852.000		284.000	6.248.000		6.816.000		14.200.000	
2	0810211758	Trần Văn	Chung	14/09/1999	KD8H			284.000						284.000	
3	0810211765	Phan Thị Thu	Hà	05/09/2001	KD8H				284.000					284.000	
4	0810210194	Bùi Thị Thu	Hương	05/03/2002	KD8H				284.000					284.000	
5	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H		852.000						811.429	1.663.429	
6	0810211723	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/09/2002	KD8H				284.000					284.000	
7	0810210908	Trần Thị Kim	Ngân	21/03/2002	KD8H				284.000					284.000	
8	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H				284.000					284.000	
9	0810210853	Nguyễn Thị Thùy	Trang	20/05/2002	KD8H							6.816.000		6.816.000	
10	0810211042	Nguyễn Thu	Phuong	06/04/2002	KD8H		852.000							852.000	
11	0810210127	Nguyễn Thị Thu	Phuong	15/10/1998	KD8H				284.000					284.000	
12	0810211753	Lý Thị Thanh	Tâm	06/08/2002	KD8H				284.000					284.000	
13	0810211208	Phạm Đức	Thắng	01/11/2002	KD8H				284.000					284.000	
14	0810210134	Bùi Thị	Thảo	17/09/2001	KD8H				284.000					284.000	
15	0810210218	Ngô Thị	Thu	02/02/2002	KD8H				284.000					284.000	
16	0810210853	Nguyễn Thị Thùy	Trang	20/05/2002	KD8H				284.000					284.000	
17	0810210949	Tạ Thị Mỹ	Uyên	14/11/2002	KD8H				284.000					284.000	
18	0810211757	Đinh Văn	Quang	02/07/2000	KD8H			284.000						284.000	

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020-2021)	Kỳ I (2021-2022)	Kỳ II (2021-2022)	Kỳ hè 2021-2022	Tổng nợ	Ghi chú
		Lớp KL8A													
1	0810720253	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/10/2002	KL8A			284.000				5.964.000		6.248.000	
2	0810721745	Lê Cao Phú	An	27/11/2002	KL8A							5.680.000		5.680.000	
3	0810720256	Nguyễn Thị	Giang	06/07/1998	KL8A			284.000				5.680.000		5.964.000	
		Lớp NH8A													
1	0810121597	Lê Quỳnh	Anh	07/03/2002	NH8A				284.000					284.000	
2	0810120482	Hoàng Minh	Đức	01/01/2002	NH8A				284.000					284.000	
3	0810121772	Nguyễn Nhật Anh	Hải	27/04/2000	NH8A		852.000	284.000	284.000					1.420.000	
4	0810120861	Lương Thị Thanh	Hằng	15/10/2002	NH8A		852.000		284.000					1.136.000	
5	0810120497	Nguyễn Huy	Hoàng	30/06/2002	NH8A		852.000	284.000	284.000					1.420.000	
6	0810120513	Lô Quốc	Hưng	28/02/2002	NH8A				284.000					284.000	
7	0810120493	Hoàng Văn	Lâm	27/04/2002	NH8A			284.000	284.000					568.000	
8	0810121638	Lê Ngọc	Lâm	16/08/2002	NH8A			284.000						284.000	
9	0810121059	Nguyễn Diệu	Linh	01/02/2002	NH8A			284.000						284.000	
10	0810121645	Nguyễn Thị Thanh	Loan	12/09/2002	NH8A			284.000				6.532.000		6.816.000	
11	0810120522	Lê Duy	Long	09/09/2002	NH8A			284.000						284.000	
12	0810120922	Vương Khánh	Toàn	09/09/2002	NH8A			284.000						284.000	
13	0810120544	Nguyễn Chiến	Thắng	19/09/2002	NH8A				284.000					284.000	
14	0610120759	Lê Thị Thùy	Trang	30-10-2000	NH8A			284.000						284.000	
15	0810121682	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/09/2002	NH8A				284.000					284.000	
16	0810120488	Nguyễn Quốc	Trường	03/02/2002	NH8A			284.000						284.000	
		Lớp QM8A													
1	0810331072	Nguyễn Ngọc	Anh	07/03/2002	QM8A			284.000						284.000	
2	0810331073	Nguyễn Ngọc	Bích	10/11/2002	QM8A			284.000						284.000	
3	0810331092	Hoàng Văn	Minh	04/09/2002	QM8A			284.000						284.000	
4	0810330359	Nguyễn Công	Nguyễn	30/01/2002	QM8A				284.000					284.000	

[illegible]

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020-2021)	Kỳ I (2021-2022)	Kỳ II (2021-2022)	Kỳ hè 2021-2022	Tổng nợ	Ghi chú
1	0810310881	Khúc Thị Lan	Anh	11/08/2002	QT8B				284.000					284.000	
2	0810310659	Trần Tuấn	Anh	22/05/2002	QT8B				284.000					284.000	
3	0810311058	Lê Thu	Ánh	23/12/2002	QT8B			284.000						284.000	
4	0810310038	Đào Văn	Chiến	08/12/2002	QT8B			284.000						284.000	
5	0810310863	Lê Minh	Công	14/11/2002	QT8B		852.000	284.000	284.000			6.532.000		284.000	
6	0810310963	Nguyễn Thị Hà	Giang	30/12/2002	QT8B				284.000					7.952.000	
7	0810310964	Nguyễn Thu	Hà	30/11/2002	QT8B			284.000						284.000	
8	0810310435	Âu Hoàng	Hiếu	14/12/2002	QT8B			284.000						284.000	
9	0810311084	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/08/2002	QT8B			284.000						284.000	
10	0810310311	Nguyễn Mạnh	Hiển	16/11/2002	QT8B				284.000		5.964.000	6.532.000		12.780.000	
11	0810310856	Trần Quang	Huy	01/06/2002	QT8B			284.000						284.000	
12	0810310347	Đào Thảo	Ly	28/07/2002	QT8B				284.000					284.000	
13	0810311777	Trần Tú	Nam	07/12/2001	QT8B				284.000					284.000	
14	0810310352	Nguyễn Thị	Nga	22/09/2002	QT8B				284.000					284.000	
15	0810310331	Bùi Trung	Kiên	26/03/1999	QT8B									284.000	
16	0810310890	Phạm Văn	Pháp	22/07/2002	QT8B			284.000			5.964.000	6.532.000		12.780.000	
17	0810310728	Nguyễn Phúc	Sơn	01/03/2002	QT8B			284.000						284.000	
18	0810310378	Nguyễn Đức	Thắng	21/02/2002	QT8B		852.000	284.000	284.000			6.532.000		6.816.000	
19	0810310394	Đặng Thùy	Trang	05/03/2001	QT8B							6.532.000		7.952.000	
20	0810310389	Đỗ Minh	Tiến	11/06/2001	QT8B							6.532.000		6.532.000	
21	0810310835	Chu Anh	Tuấn	16/10/2002	QT8B			284.000						284.000	
22	0810310855	Vũ Xuân	Trường	04/11/2002	QT8B		852.000	284.000						284.000	
		Lớp QT8C												852.000	
1	0810210149	Nguyễn Thị	Thu	08/10/1984	QT8C										
		Lớp TC8A						284.000						284.000	
1	0810110276	Lê Đức	Anh	12/12/2002	TC8A			284.000						284.000	

[illegible]

TT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	HP giáo dục TC HP1	Anh văn bổ sung	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ II (2020- 2021)	Kỳ I (2021- 2022)	Kỳ II (2021- 2022)	Kỳ hè 2021- 2022	Tổng nợ	Ghi chú
8	0810720907	Nguyễn Thanh	Tùng	14/01/2002	TH8.01				284.000					284.000	
9	0810810830	Hoàng Khánh	Tùng	26/09/2001	TH8.01		852.000		284.000					1.136.000	
TỔNG SỐ						568.000	17.040.000	29.252.000	26.980.000	37.488.000	85.768.000	229.472.000	1.663.429	428.231.429	